

Số: /QĐ-UBND

An Lão, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội ngày 29 tháng 11 năm 2018 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định 319/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTN ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số

35/2020/QĐUBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2019/QĐUBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Văn bản số 411/TB-UBND ngày 21/10/2023 của UBND tỉnh Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Anh Tuấn tại buổi kiểm tra việc chuẩn bị công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn huyện An Lão và làm việc với UBND xã An Toàn;

Căn cứ Văn bản số 7979/UBND-KT ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh về việc đề xuất giải quyết kiến nghị của UBND huyện An Lão về triển khai quy hoạch tại xã An Toàn;

Căn cứ Quyết định số 4423/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện An Lão về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã An Toàn;

Căn cứ Văn bản số 3731/SXD-QHKT ngày 27/10/2023 của Sở Xây dựng về việc ý kiến nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Toàn;

Căn cứ Nghị Quyết Hội đồng nhân dân xã An Toàn số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân xã An Toàn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão tại Tờ trình số 224/TTr-KTHT ngày 4/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Toàn với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã An Toàn

2. Vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch:

a) Vị trí, phạm vi ranh giới lập quy hoạch: Khu vực lập quy hoạch trên toàn bộ ranh giới hành chính xã An Toàn (bao gồm 03 thôn: Thôn 1, Thôn 2 và Thôn 3); có giới cận cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp : xã An Nghĩa, An Quang, An Vinh.

+ Phía Tây giáp : tỉnh Gia Lai.

+ Phía Nam giáp : huyện Vĩnh Thạnh.

+ Phía Bắc giáp : tỉnh Quảng Ngãi.

Xã An Toàn cách trung tâm huyện An Lão 35 km về phía Nam, là một xã vùng cao có địa hình đa dạng phức tạp, độ dốc cao và nhiều sông suối chia cắt, kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, gồm dân tộc Kinh và Bana sinh sống ở 3 thôn

b) Quy mô lập quy hoạch:

- Tổng diện tích lập quy hoạch: khoảng 26.274,91 ha.
- Quy mô dân số: hiện trạng năm 2022 khoảng 770 người; dự báo đến năm 2035 khoảng 1.090 người.

3. Tính chất, mục tiêu và định hướng phát triển:

*** Tính chất:**

- Bảo tồn sinh thái tự nhiên, đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng.
- Là vùng phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp và dược liệu (chè Tiến Vua, các loại dược liệu khác).

*** Mục tiêu:**

- Quy hoạch chung xây dựng xã An Toàn theo hướng đạt chuẩn các tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, định hướng đến năm 2025 đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, làm cơ sở, định hướng phát triển đô thị trong giai đoạn sau năm 2035.

- Cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện An Lão; làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, hỗ trợ hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông - lâm nghiệp, du lịch,... và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050. Xã An Toàn được quy hoạch là một trong các 7 động lực phát triển của huyện An Lão. Điểm du lịch An Toàn được định hướng là trung tâm du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa cộng đồng, hình thành trung tâm du lịch sinh thái tại An Toàn;

- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, triển khai các đề án quy hoạch chi tiết xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định.

*** Định hướng phát triển:**

- Trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của địa phương định hướng tập trung hai trụ cột phát triển kinh tế chính:

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng trên cơ sở bảo tồn sinh thái tự nhiên.

+ Phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp và dược liệu (chè Tiến Vua, các loại dược liệu khác).

- Giai đoạn 2023-2025: Nông nghiệp và lâm nghiệp chiếm vai trò chủ đạo, từng bước dịch chuyển cơ cấu dần sang thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Giai đoạn 2025-2035: Xác định phát triển nông - lâm nghiệp và du lịch là ngành kinh tế chủ đạo của xã; ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch sinh thái.

4. Các động lực phát triển chính:

- Định hướng phát triển không gian du lịch của huyện An Lão:

+ Kết nối du lịch huyện An Lão với không gian du lịch tỉnh Bình Định, tỉnh Quảng Ngãi thông qua QL 19B,

+ Hình thành tuyến du lịch dựa trên tuyến giao thông ĐT 629, ĐH 01 (An Lão – An Vinh), ĐH 03 (An Hòa – An Toàn) kết nối các điểm du lịch: Thị trấn An Lão, hồ Sông Vó, thác Đá Ghe, KDL Hồ Đồng Mít, làng văn hóa cộng đồng An Vinh, KDL An Toàn, khu dự trữ sinh quyển An Toàn, Đỉnh ngấm mây, Cổng trời, thác Giáng Tiên, hồ Hưng Long...

+ Phát triển Khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa cộng đồng kết hợp với phát triển dược liệu An Toàn.

- Phát huy các lợi thế về vị trí:

Là xã có quy hoạch đoạn tuyến QL19B đi qua xã An Toàn (18.8 Km). Tuyến QL19B tạo hành lang phía Tây kết nối các điểm du lịch trong tỉnh (Quy Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão và là tuyến giao thông huyết mạch kết nối với Quy Nhơn, Quảng Ngãi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn:

Xã An Toàn là khu vực có địa hình cao nhất huyện An Lão, đặc trưng là rừng núi bao phủ, dân cư thưa thớt, sở hữu khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn. Đây là khu vực có cảnh quan hấp dẫn khí hậu, mát mẻ, diện tích bao phủ rừng trên 90% diện tích xã. Là khu vực bảo vệ nhiều loại động thực vật quý hiếm (chè Tiến Vua và các loại dược liệu khác, ...), các loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam, khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Đỉnh Ngấm Mây là khu vực ở cốt cao độ hơn 1000m, từ điểm ngấm mây có thể chiêm ngưỡng không gian kỳ vĩ của thiên nhiên, đặc biệt là những thời điểm khi mây tràn các đỉnh núi phía dưới. Môi trường, khí hậu trong lành, mát mẻ, cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn là động lực, điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và khai thác, phát triển dược liệu.

- Văn hóa đậm bản sắc:

Phong tục tập quán và các lễ hội truyền thống của đồng bào Bana phù hợp phát triển du lịch văn hóa cộng đồng:

+ Định hướng kiểm soát phát triển đảm bảo được giữ được không gian định cư truyền thống về về tầng cao và mật độ xây dựng, mật độ cư trú;

+ Bảo tồn cấu trúc bản làng truyền thống đặc biệt làng văn hóa đồng bào dân tộc Bana; bổ sung các chức năng mới phục vụ du lịch đối với các khu làng bản xác định khai thác du lịch văn hóa cộng đồng.

- Đặc sản địa phương:

Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyên đổi cơ cấu cây trồng và

mùa vụ thích hợp; phát triển ngành nông, lâm theo hướng mở rộng diện tích ứng dụng công nghệ cao, gắn sản phẩm nông nghiệp với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết thị trường tiêu thụ

Trồng cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tại xã An Toàn. Các loại cây dược liệu, gồm: bạch quả, ngũ vị tử, độc hoạt, thiên môn đông, cúc hoa vàng, sa nhân, kim tiền thảo, đẳng sâm, ba kích, tam thất, chè dây bản địa, chè Tiến Vua... Phát triển trồng rau, hoa ôn đới và trồng cây dược liệu dưới tán rừng gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm, nghỉ dưỡng.

5. Quy hoạch phát triển không gian:

5.1. Hệ thống trung tâm xã:

Khu trung tâm xã bao gồm khu vực trung tâm xã hiện hữu, mở rộng về phía Đông và phía Nam, tổng quy mô diện tích khoảng 28,5ha. Là khu trung tâm hành chính công cộng, tập trung các công trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã; các công trình hạ tầng xã hội (y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao,...); khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn; các khu thương mại dịch vụ (chợ, cửa hàng xăng dầu, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí,...); khu ở mới.

Bảng thống kê các công trình hạ tầng xã hội cấp xã

Stt	Danh mục công trình	Vị trí	Hiện trạng (m ²)	Quy hoạch (m ²)	Đánh giá
I	CT hành chính – chính trị				
1	Khu Ủy ban nhân dân xã+sân bãi	Thôn 2	1,820	5,250	Giữ hiện trạng, cải tạo, mở rộng chỉnh trang đảm bảo về các chỉ tiêu nông thôn mới
2	Trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác	Thôn 1	31,975	0	Giữ hiện trạng, cải tạo chỉnh trang đảm bảo về các chỉ tiêu nông thôn mới
3	Trụ sở của tổ chức sự nghiệp (Ban quản lý rừng đặc dụng)	Thôn 2	5,295	0	Giữ hiện trạng, cải tạo chỉnh trang đảm bảo về các chỉ tiêu nông thôn mới
4	Dự án Nhà làm việc công an xã An Toàn	Thôn 2	0	2,005	Vị trí dự án
5	Đài tưởng niệm	Thôn 2	241	0	Giữ hiện trạng, cải tạo

					chỉnh trang đảm bảo về các chỉ tiêu nông thôn mới
6	Khu đất Trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	Thôn 2		19,826	Vị trí dự án
II	Công trình văn hóa, thể thao				
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã	Thôn 2	1,471	7,500	Quy hoạch vị trí mới đảm bảo về các chỉ tiêu nông thôn mới. Quy hoạch mới sân thể thao chuyên đổi từ đất chưa sử dụng và rừng sản xuất (bao gồm sân tập đa năng, sân tập riêng các môn, nhà thể thao, bể hoặc hồ bơi (nếu có điều kiện) và tổ chức các môn thể thao dân tộc của địa phương
2	Đất cây xanh + Quảng trường VHLH	Thôn 1		4,309	Nơi sinh hoạt cộng đồng, lễ hội. Xây mới
III	CT công cộng, Dịch vụ - TM				
1	Điểm phụ vụ bưu chính viễn thông	Thôn 2	300	558	Giữ hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
2	Trạm y tế	Thôn 2	671	2,129	Cải tạo, chỉnh trang và mở rộng công trình hiện trạng, bổ sung trang thiết bị
IV	Cơ sở sản xuất kinh doanh				
1	Chợ	Thôn 2		4,000	Quy hoạch xây mới, chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm, tập chung giúp thuận lợi cho việc phát triển thương mại dịch vụ
2	Bãi đỗ xe tĩnh	Thôn 2		1,000	

V	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn				
1	Dịch vụ KTNT	Thôn 2		7,343	Quy hoạch xây mới, chuyển đổi từ đất rừng sản xuất

5.2. Tổ chức các khu dân cư mới và cải tạo các khu dân cư hiện hữu:

Khu xây dựng dân dụng xã An Toàn với địa thế nằm giữa lòng khu rừng đặc dụng, rừng sản xuất và sản xuất nông nghiệp, gồm 3 Thôn cách nhau từ 4km-5km dọc theo tuyến đường huyện ĐH03 và đường liên xã.

Khu dân cư nông thôn bao gồm các khu dân cư hiện hữu tập trung ở các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3. Diện tích đất ở hiện hữu khoảng 7,36ha. Quy hoạch bổ sung quỹ đất để phát triển dân cư tại các ba thôn, tổng quy mô diện tích đất ở mới khoảng 15ha. Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu tại các thôn để phục vụ đời sống nhân dân như: Nhà Văn hóa thôn, Sân thể dục thể thao, Trường mẫu giáo, ...

Bảng Quy hoạch quỹ đất ở mở rộng khu dân cư mới đến năm 2035.

TT	Khu dân cư mới	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư phía Đông Bắc của thôn	Thôn 1	2,27
2	Khu dân cư dưới Phân Trường 1	Thôn 1	0,88
3	Khu dân cư phía Nam của thôn	Thôn 1	3,15
4	Khu dân cư phía Tây của thôn	Thôn 2	1,94
5	Mở rộng khu dân cư Koông Tuôn	Thôn 2	2,14
6	Mở rộng khu dân cư bên suối	Thôn 2	0,88
7	Mở rộng khu dân cư sau làng	Thôn 3	4,70
Tổng cộng			15,96

Bảng thống kê các công trình hạ tầng xã hội cấp thôn được đầu tư xây dựng

Stt	Danh mục công trình	Vị trí	Hiện trạng (m ²)	Quy hoạch (m ²)	Đánh giá
I	Công trình văn hóa, thể thao				
1	Đất sinh hoạt cộng	Thôn 1	773	1.200	Nhà văn hóa Thôn 1 (Nhà

	đồng (NVH)				Rông) được mở rộng, tiến hành chỉnh trang, cải tạo
2	Đất sinh hoạt cộng đồng (NVH)	Thôn 2	2.120		Nhà văn hóa Thôn 2 được giữ nguyên hiện trạng, tiến hành chỉnh trang, cải tạo
3	Đất sinh hoạt cộng đồng (NVH)	Thôn 3	846	1.009	Nhà văn hóa Thôn 3 được mở rộng, tiến hành chỉnh trang, cải tạo
4	Đất cây xanh + TDTT Thôn 1	Thôn 1		1.986	Xây mới Sân thể thao Thôn 1
5	Đất cây xanh + TDTT Thôn 2	Thôn 2		2.128	Xây mới Sân thể thao Thôn 2
6	Đất cây xanh + TDTT Thôn 3	Thôn 3		2.036	Xây mới Sân thể thao Thôn 3
II	Công trình giáo dục				
1	Điểm trường mầm non thôn 1	Thôn 1	774		Giữ hiện trạng, cải tạo chỉnh trang đảm bảo về các chỉ tiêu nông thôn mới
2	Điểm trường mầm non thôn 2	Thôn 2		1.116	Chuyển đổi từ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
3	Điểm trường mầm non thôn 3	Thôn 3		741	Chuyển đổi từ đất giáo dục đào tạo
4	Trường tiểu học Thôn 1	Thôn 1	960	1.829	Mở rộng Điểm trường tiểu học lẻ hiện hữu tại Thôn 1
5	Trường tiểu học trung tâm (Thôn 2)	Thôn 2	4.131		Điểm trường tiểu học chính hiện hữu tại Thôn 2
6	Điểm trường tiểu học Thôn 3	Thôn 3	2.040		Điểm trường tiểu học lẻ hiện hữu tại Thôn 3

5.3. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển khác:

a) Khu vực phát triển du lịch:

Theo Quy hoạch vùng huyện An Lão giao đoạn 2021-2030 quy hoạch xã An Toàn 50ha đất xây dựng dịch vụ du lịch.

Theo Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 về việc Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn. Khu vực xây dựng phát triển dịch vụ du lịch sinh thái có tổng diện tích đất xây dựng khoảng 41,10 ha:

- Xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái khoảng 25,69 ha, nghỉ dưỡng, giải trí ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi trong Phân khu dịch vụ hành chính (của Rừng

đặc dụng).

- Khu trung tâm dịch vụ du lịch: bố trí xây dựng các công trình phục vụ; Khu đón tiếp; khu điều hành quản lý; khu nghỉ dưỡng...vv. Tại khu vực trạm bảo vệ rừng Thôn 1. Quy mô diện tích: 15,41 ha thuộc đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng, trong đó:

+ Trung tâm trưng bày phục vụ du lịch + trạm dừng chân (Thôn 1). Quy mô khoảng 0,23ha.

+ Khu thương mại sản phẩm nông nghiệp, đặc sản đại phương (Thôn 1). Quy mô khoảng 0,45ha.

- Khu Tổ chức du lịch sinh thái dã ngoại: được xác định tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính.

- Khu dịch vụ du lịch Đỉnh Ngắm Mây thuộc Thôn 3, Quy mô khoảng 8,9ha.

Bảng thống kê các dự án Thương mại – dịch vụ - du lịch

Stt	Danh mục công trình	Vị trí	Hiện trạng (m ²)	Quy hoạch (m ²)	Đánh giá
I	Khu Dịch vụ - Thương Mại- Du lịch				
1	Du lịch Homestay + Café	Thôn 1	7.412		Hiện hữu
2	Khu trung tâm dịch vụ du lịch	Thôn 1		154.100	Dự án
2.1	<i>Trung tâm trưng bày phục vụ du lịch + trạm dừng chân</i>	<i>Thôn 1</i>		2.275	<i>Dự án</i>
2.2	<i>Khu thương mại sản phẩm nông nghiệp, đặc sản đại phương</i>	<i>Thôn 1</i>		4.521	<i>Dự án</i>
2.3	<i>Các dịch vụ du lịch khác</i>	<i>Thôn 1</i>		147.304	<i>Dự án</i>
3	Khu xây dựng dịch vụ du lịch	Phân khu DVHC BQL rừng		256.900	Dự án
4	Khu DVDL Đỉnh Ngắm Mây	Thôn 3		89.000	Dự án
5	Khu du lịch sinh thái dã ngoại dưới tán rừng	Tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính của rừng đặc dụng			

b) Khu vực phát triển được liệu, chè Tiên Vua:

***Khu vực phát triển được liệu:**

Định hướng đến năm 2035 phát triển 150ha vùng được liệu, trong đó xen

kế trong rừng sản xuất là 50ha, trong dân 40ha và các khu khác là 60ha

- Khu dự án trồng cây dược liệu HTX nông dược An Toàn tại Thôn 1, quy mô diện tích khoảng 9,5ha;

- Khu dự án trồng dược liệu của công ty Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định tại đồi sim lớn (sân bay Gia Vực) quy mô diện tích khoảng 75,6ha;

*** Khu khai thác và phát triển chè Tiến Vua:**

- Vùng chè tiến vua ở xã An Toàn được bảo tồn và phát triển, định hướng chè tiến vua An Toàn sẽ là sản phẩm đặc trưng địa phương, tạo sản phẩm thu hút du lịch, vùng chè tiến vua được quy hoạch và bảo tồn theo hướng phục vụ du lịch trải nghiệm cộng đồng. Ngoài bảo tồn khu vực chè tiến vua, huyện An Lão dự kiến khảo sát toàn bộ các vùng chè ở ba thôn thuộc xã An Toàn. Toàn bộ sẽ được khoanh vùng, bảo vệ, nhân giống và chăm sóc để có thể khai thác sản phẩm. Định hướng đến năm 2035 qui mô khoảng 15ha

- Khu sản xuất chế biến và trưng bày chè Tiến Vua (Thôn 1). Quy mô khoảng 2,03ha tại Thôn 1.

c) Khu vực phát triển nông – lâm nghiệp:

- Khu dự án nông nghiệp công nghệ cao tại Thôn 2 khoảng 8,3ha, tại thôn 3 khoảng 5ha.

- Khu dự án trồng hoa và rau sạch tại Thôn 1 khoảng 10,7ha, tại thôn 3 khoảng 5ha.

Đất sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 2,73% diện tích toàn xã. Khu vực chuyên trồng lúa hiện hữu của xã; khu vực trồng cây ăn quả, cây hàng năm, rau dưa, ... thuộc ba thôn; Khu vực phát triển các loại hình nông nghiệp khác gồm trang trại cây giống thuộc các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3

Khu vực rừng sản xuất khoảng 9,5% diện tích toàn xã trải dài theo trục đường ĐH03 và đường liên xã, bao bọc xung quanh ba thôn

Khu vực rừng đặc dụng khoảng 86,1% diện tích toàn xã tạo thành lớp vành đai bao quanh các thôn, khu nông nghiệp và rừng sản xuất.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đất ở khoảng 26,23ha; chỉ tiêu đất xây dựng nhà ở bình quân khoảng 240,6m²/người.

- Đất dịch vụ công cộng khoảng 3,82ha; chỉ tiêu đất dịch vụ công cộng bình quân khoảng 35,1m²/người.

- Đất cây xanh công cộng khoảng 1,05ha; chỉ tiêu đất cây xanh bình quân khoảng 9,6m²/người.

- Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật khoảng 126,19ha; chỉ tiêu đất giao thông bình quân khoảng 1.157,7 m²/người.

Bảng cơ cấu sử dụng đất xã An Toàn đến năm 2035

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất 2023		Quy hoạch đến 2035		So sánh 2021-KH2023 (6-4)	So sánh 2021-2035 (8-4)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng diện tích đất tự nhiên (I+II+III)		26,274.91	100.000	26,274.91	100.000	26,274.91	100.000	0.000	-0.003
I	Đất nông - lâm nghiệp		26,035.78	99.090	26,032.36	99.08	25,856.58	98.408	-3.420	-179.198
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	624.69	2.378	627.18	2.39	717.39	2.730	2.490	92.702
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	382.90	1.457	377.30	1.44	373.31	1.421	-5.600	-9.588
-	Đất trồng lúa	LUC	69.50	0.265	69.12	0.26	68.09	0.259	-0.380	-1.408
-	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	313.40	1.193	308.18	1.17	305.22	1.162	-5.220	-8.180
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239.50	0.912	237.79	0.91	231.24	0.880	-1.710	-8.260
1.3	Đất trồng cây dược liệu sạch		0.00	0.000	0.00	0.00	75.60	0.288	0.000	75.600
1.4	Đất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	0.00	0.000	0.00	0.00	22.74	0.087	0.000	22.740
1.5	Đất nông nghiệp khác (VAC, chăn nuôi)	NKH	2.29	0.009	12.09	0.05	14.50	0.055	9.800	12.210
2	Đất lâm nghiệp		25,375.20	96.576	25,405.18	96.69	25,119.68	95.603	29.980	-255.520
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2,694.19	10.254	2,731.18	10.39	2,502.36	9.524	36.990	-191.830
2.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	22,681.01	86.322	22,674.00	86.30	22,617.32	86.080	-7.010	-63.690
3	Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng		30.17	0.115	0.00	0.00	13.79	0.052	-30.170	-16.380
4	Đất chuyên dùng (trụ sở BQL rừng)	DTS	5.72	0.022	0.00	0.00	5.72	0.022	-5.720	0.000
II	Đất xây dựng		100.95	0.384	116.67	0.44	226.93	0.864	15.720	125.975
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.36	0.028	9.47	0.04	26.23	0.100	2.110	18.870
2	Đất công trình công cộng		2.60	0.010	1.65	0.01	3.82	0.015	-0.950	1.222
2.1	Đất trụ sở, cơ quan	TSC	0.60	0.002	0.06	0.00	0.52	0.002	-0.540	-0.080
2.2	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0.75	0.003	0.27	0.00	0.75	0.003	-0.480	0.000
2.3	Đất nhà văn hóa thôn- sinh hoạt cộng đồng	CTS	0.20	0.001	0.24	0.00	0.85	0.003	0.040	0.650
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.24	0.001	0.24	0.00	0.21	0.001	0.000	-0.030
2.5	Đất giáo dục	DGD	0.78	0.003	0.81	0.00	0.94	0.004	0.030	0.160
2.6	Đất chợ	DCH	0.00	0.000	0.00	0.00	0.50	0.002	0.000	0.500
2.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.03	0.000	0.03	0.00	0.05	0.000	0.000	0.023
3	Đất cây xanh - TDTT-Quảng trường VH	DTT	0.00	0.000	1.34	0.01	1.05	0.004	1.340	1.050
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
5	Đất sản xuất, tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		0.00	0.000	0.00	0.00	5.48	0.021	0.000	5.483
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
7	Đất xây dựng các chức năng khác		5.33	0.020	13.83	0.05	59.95	0.228	8.500	54.620
7.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	CTS	3.80	0.014	3.83	0.01	7.69	0.029	0.030	3.890
7.2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu		0.80	0.003	0.00	0.00	0.80	0.003	-0.800	0.000
7.3	Đất thương mại, dịch vụ, du lịch	TMD	0.73	0.003	10.00	0.04	50.73	0.193	9.270	50.000
7.4	Khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn		0.00	0.000	0.00	0.00	0.73	0.003	0.000	0.730
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		82.17	0.313	86.67	0.33	126.19	0.480	4.500	44.020
8.1	Đất giao thông	DGT	73.97	0.282	78.49	0.30	115.09	0.438	4.520	41.120
8.2	Đất xử lý chất thải rắn		0.00	0.000	0.00	0.00	0.50	0.002	0.000	0.500
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	8.20	0.031	8.18	0.03	9.70	0.037	-0.020	1.500
8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (điện, cấp thoát nước,...)		0.00	0.000	0.00	0.00	0.90	0.003	0.000	0.900
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		3.49	0.013	3.49	0.01	3.49	0.013	0.000	0.000
9.1	Đất thủy lợi	DTL	3.49	0.013	3.49	0.01	3.49	0.013	0.000	0.000
9.2	Đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)		0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
10	Đất quốc phòng, an ninh	CAN	0.00	0.000	0.22	0.00	0.71	0.003	0.220	0.710
10.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00	0.000	0.00	0.00	0.52	0.002	0.000	0.520
10.2	Đất an ninh	CAN	0.00	0.000	0.22	0.00	0.19	0.001	0.220	0.190
III	Đất khác		138.18	0.526	125.88	0.48	191.40	0.728	-12.300	53.220
1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	110.95	0.422	105.15	0.40	110.95	0.422	-5.800	0.000
2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.10	0.012	0.86	0.00	3.10	0.012	-2.240	0.000
3	Đất chưa sử dụng		24.13	0.092	19.87	0.08	2.32	0.009	-4.260	-21.810
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	21.66	0.082	17.40	0.07	0.00	0.000	-4.260	-21.660
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.47	0.009	2.47	0.01	2.32	0.009	0.000	-0.150
4	Đất giao thông đối ngoại		0.00	0.000	0.00	0.00	75.03	0.286	0.000	75.030

6.1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

+ Đất nhóm ở: $\geq 25m^2$ /người.

+ Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 5m^2$ /người.

- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$.
- + Đất cây xanh công cộng tại các điểm dân cư: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.
- + Đất giao thông đối ngoại: Theo quy hoạch cấp trên.

6.2. Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc: Tuân thủ theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng và các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành liên quan về quy hoạch xây dựng.

6.3. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu quy hoạch
1	Giao thông	
1.1	Giao thông đối ngoại (QL, Đường tỉnh, Đường huyện)	Theo quy hoạch cấp trên
1.2	Giao thông nội bộ xã	
a	Đường trong khu dân cư tập trung	Cấp A
b	Đường xã, liên xã	Cấp A
c	Đường thôn, liên thôn	Cấp A, B, C
d	Đường ngõ xóm	Cấp B, C
e	Đường trục chính nội đồng	Cấp B, C
2	Cấp nước	≥ 80 lít/người/ngày.đêm
3	Cấp điện	$\geq 660\text{Kwh}/\text{hộ}/\text{ngày.đêm}$
4	Thoát nước thải	80-100% cấp nước sinh hoạt
5	Vệ sinh môi trường	0,9kg/người/ngày.đêm

6.4. Các chỉ tiêu hạ tầng xã hội:

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất	B.kính phục vụ
1	Giáo dục			
1.1	Trường mầm non	50 chỗ/1 000 dân	12 m ² /chỗ	2 km
1.2	Trường tiểu học	65 chỗ/1 000 dân	10 m ² /chỗ	2 km
1.3	Trường trung học	55 chỗ/1 000 dân	10 m ² /chỗ	
2	Trạm y tế			
2.1	Có vườn thuốc	1 trạm/xã	1.000 m ² /trạm	
2.2	Không có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm	
3	Văn hóa, thể thao công cộng			
3.1	Nhà văn hóa		1.000 m ² /CT	
	Nhà văn hóa thôn		300 m ² / nhiều công trình gộp lại	

	Khu thể thao thôn		500 m ² / nhiều công trình gộp lại	
3.2	Phòng truyền thống		200 m ² /CT	
3.3	Thư viện		200 m ² /CT	
3.4	Hội trường		100 chỗ/CT	
3.5	Cụm sân bãi thể thao		5.000 m ² /cụm	
4	<i>Chợ, cửa hàng dịch vụ</i>			
4.1	Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	
4.2	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 CT/khu trung tâm	300 m ²	
5	<i>Điểm phục vụ Bưu chính viễn thông</i>			
5.1	Điểm phục vụ (viễn thông...)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch san nền, thoát nước mặt:

- Cao độ nền xây dựng bám sát địa hình tự nhiên, chỉ san lấp cục bộ để đảm bảo thuận lợi cho việc xây dựng công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khu vực xây dựng cao hơn mực nước cao nhất + 0,3m. Hướng dốc san nền chính của khu vực quy hoạch theo hướng dốc chủ đạo của địa hình tự nhiên; từng khu vực san lấp cục bộ địa hình dốc về nguồn tiếp nhận nước mặt.

- Toàn bộ xã An Toàn thuộc Lưu vực 1 (đồ án QH vùng) thoát về khe tụ thủy, hệ thống sông, suối thuộc lưu vực sông Kôn. Thoát nước mặt đường bằng các rãnh dọc, cống BTCT, thoát về khe tụ thủy.

b) Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Quy hoạch xây dựng quốc lộ 19B kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tư (tỉnh Quảng Ngãi). Quy hoạch tuyến quốc lộ 19B trên địa bàn tỉnh Bình Định có chiều dài khoảng 172km, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã An Vinh (huyện An Lão), đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn tuyến QL19B qua huyện An Lão có chiều dài khoảng 35km nằm về phía Tây đi qua các xã An Toàn (18.8 Km) và xã An Vinh (16,2Km).

- Giao thông nội bộ:

+ Tuyến đường huyện ĐH.03 (An Hòa – An Toàn), nâng cấp đường tối thiểu cấp V theo TCVN: 4054-2005. Bề rộng lộ giới 16.5m (nền đường 7,5m, hành lang an toàn 2x4.5m).

+ Tuyến đường trục xã, liên xã: Đường GTNT loại A (bề rộng nền đường 6,5m, mặt đường 5,5m, bằng bê tông xi măng. Lộ giới 10,5m.

+ Tuyến đường trục thôn, liên thôn: Đường GTNT loại A. Bề rộng nền đường 6.5m, mặt đường 5,5m, bằng bê tông xi măng. Lộ giới 8.5m.

+ Tuyến đường nội đồng: Đường GTNT loại A. Bề rộng nền đường 6.5m, mặt đường 5,5m, bằng bê tông xi măng. Lộ giới 8.5m.

+ Tuyến đường ngõ xóm: bề rộng lộ giới 4.0m (nền đường 4.0m).

Các tuyến đường nội bộ cấp thôn, ngõ xóm dựa vào tình hình thực tế có thể mở rộng nền đường và mặt đường cho phù hợp nhu cầu đi lại cũng như phục vụ cho nhu cầu sản xuất. Quy hoạch mở rộng các tuyến đường ngõ xóm bề rộng nền đường tối thiểu 4m. Định hướng đến năm 2025 đảm bảo cứng hóa 100% các tuyến đường liên thôn và ngõ xóm.

- Giao thông công cộng:

Tổ chức các điểm tập kết xe điện trung chuyên, đưa đón khách phục vụ phát triển du lịch.

c) Cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2035 khoảng 163 m³/ngày.đêm; Các xã nông thôn dân cư sống rải rác không thuận lợi cho việc xây dựng nhà máy nước tập trung. Xây dựng các công trình cấp nước quy mô công suất nhỏ khai thác nguồn nước sông Côn, nước ngầm, nước suối, xử lý hợp vệ sinh phục vụ các cụm dân cư.

- Tiếp tục nâng cao tỷ lệ người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu về nước sạch nông thôn quy định tại Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế đi riêng với mạng lưới cấp nước sinh hoạt; bố trí các họng cứu hoả đảm bảo các quy định về PCCC.

d) Cấp điện:

- Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2035 khoảng 261 kW;

- Nguồn cấp điện: Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng điện cấp từ trạm 110kV Hoài Nhơn (2X25MVA) đến 2030 (25+63MVA) và được bổ sung nguồn từ trạm 110kV Hoài Ân dự kiến (40MVA); Giai đoạn 2025-2030 tùy thuộc và tình hình phát triển trong khu vực Huyện định hướng xây mới trạm nguồn 110kV An Lão 40MVA cấp điện cho các phụ tải trong Huyện và bổ sung nguồn cho khu vực Hoài Nhơn và Hoài Ân.

- Các khu vực hành chính, khu dân cư phát triển mới, lưới điện 22KV đi ngầm, một số khu vực khu dân cư hiện trạng và nông thôn bố trí đi nổi. Lưới điện hạ thế 0,4KV trong khu vực trung tâm xã bố trí đi ngầm, một số khu vực dân cư hiện trạng cũ cơ bản đã được đầu tư xây dựng hệ thống điện đi nổi bằng hệ thống cột bê tông ly tâm, điện áp ổn định.

- Các trạm biến áp hạ thế hiện có trong khu vực trung tâm xã đã được cải tạo nâng công suất và xây dựng mới cấp điện áp 22/0,4kV sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn tới, khu vực ngoại vi một số các trạm hạ thế xây dựng đã lâu, nhiều trạm đã quá tải và xuống cấp cần được cải tạo nâng công suất trong giai đoạn từ nay đến 2035 (kiến nghị ngành Điện đầu tư nâng cấp). Các trạm biến áp hạ thế xây dựng mới dùng loại trạm Kios hợp bộ, trạm treo hoặc trạm xây tùy theo từng khu vực, trạm cần được bố trí ở trung tâm phụ tải điện các khu

vực. Sử dụng gam máy biến áp từ 100KVA đến 400KVA.

- Lưới điện hạ thế 0,4KV cần tiếp tục đầu tư cải tạo nâng cấp và xây dựng mới trên toàn bộ địa bàn xã. Các khu vực xây mới, khu trung tâm lưới điện 0,4KV hạ thế bố trí đi ngầm để đảm bảo mỹ quan; các khu dân cư nông thôn hiện trạng và nông thôn mới lưới điện 0,4KV hạ thế bố trí đi nổi. Đối với các khu du lịch, các cơ quan, trạm y tế, trường học, cần phải có hệ thống chiếu sáng bảo vệ và chiếu sáng trang trí riêng.

e) Thông tin liên lạc: Thực hiện cáp quang hóa toàn xã, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập. Tại khu vực các tuyến nhánh tùy vào hiện trạng mạng lưới và đặc điểm địa hình, phân bố lưu lượng mang theo kiến trúc vòng Ring hoặc Sao cho phù hợp. Đối với khu vực dân cư mới, khu vực công trình dịch vụ công cộng, khu vực chức năng công nghiệp..., hệ thống mạng ngoại vi được ngầm hoá; phát triển mạng ngoại vi theo hướng cáp quang hóa, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ băng rộng của người dân.

f) Vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải: Tổng lượng nước thải đến năm 2035 khoảng 103m³/ngày.đêm;

- Lựa chọn hệ thống thoát nước: khu vực dân cư nông thôn xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn, xả ra kênh mương, ao để tự xử lý trong điều kiện tự nhiên.

- Phương án quy hoạch:

+ Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách.

+ Đối với các khu du lịch và các khu đô thị đang hình thành và trong tương lai yêu cầu xử lý cục bộ đạt tối thiểu tiêu chuẩn loại B trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Khu vực nông thôn nước thải xử lý phân tán, nước thải xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trong các công trình sau đó được thoát chung với hệ thống nước mưa, tận dụng các nguồn nước mặt như kênh-mương-ao-hồ để xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên.

+ Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28:2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

- Chất thải rắn: Tiếp tục xây dựng hệ thống thu gom rác thải theo Chương trình “Phân loại rác tại nguồn”. Giai đoạn trước mắt, rác thải được thu gom và đưa về khu xử lý rác thải chung của huyện, về lâu dài ưu tiên sử dụng công nghệ xử lý rác thải thân thiện với môi trường.

- Nghĩa trang: Trong giai đoạn đầu, tiếp tục tổ chức lại và sử dụng các nghĩa trang tồn tại hiện trạng trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới (quy hoạch chung xã), hoạch quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di

chuyển. Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng quy hoạch 2 nghĩa trang cấp huyện tại khu vực phía Bắc huyện An Lão (Thôn 4 Hóc Đền xã An Hưng) quy mô 5-7ha và phía Nam huyện (xã An Hòa- mở rộng từ nghĩa trang hiện trạng) quy mô 30ha, mỗi nghĩa trang đều có nhà tang lễ và hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện. Vị trí chính xác các nghĩa trang cấp huyện được xác định trong giai đoạn quy hoạch cấp dưới và dự án đầu tư..

Về dài hạn đầu tư xây dựng lò hỏa táng tại nghĩa trang phía Nam, khuyến khích hình thức hỏa táng theo chủ trương chung của Tỉnh và Nhà nước.

8. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã: Chi tiết kèm theo hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.

9. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện: Chi tiết kèm theo hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao UBND xã An Toàn chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch được phê duyệt, đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa; gửi hồ sơ quy hoạch được duyệt cho Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các đơn vị có liên quan để lưu trữ, quản lý quy hoạch theo quy định. Tổ chức triển khai lập kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên, mời gọi đầu tư theo phân kỳ, đảm bảo mục tiêu đã được xác định. Định kỳ 05 năm tổ chức rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển của địa phương; mọi thay đổi, điều chỉnh nội dung quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt phải thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định, báo cáo UBND huyện xem xét, quyết định.

- Giao các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường huyện và các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và các vấn đề liên quan khác theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ huyện, Chủ tịch UBND xã An Toàn và Thủ trưởng các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, P.KT-HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Đỗ Tùng Lâm

